

Bản án số: 185/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 20-5-2022

V/v: “Yêu cầu chia tài sản chung
vợ chồng sau ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thiên Hương
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Chấn
Bà Nguyễn Thị Nga

- Thư ký phiên tòa: Ông Lưu Đình T – Thư ký TAND huyện K

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Anh Tuyết - Kiểm sát viên.

Ngày 19, 20 tháng 5 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm c khai vụ án thụ lý số 569/2019/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 12 năm 2019 về việc tranh chấp “Yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng sau ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 108/2021/QĐXX-ST ngày 16 tháng 12 năm 2021; Thông báo mở phiên tòa ngày 08/4/2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 29/2022/QĐST-HPT ngày 26 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

***Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T**, sinh năm 1972, nơi cư trú: Thôn Đá, xã X, huyện K, Hà Nội. Người đại diện theo ủy quyền của bà T là ông Hoàng Đức M, sinh năm 1993, nghề nghiệp: Nhân viên của Văn phòng luật sư F và cộng sự; HKTT: Căn hộ A, tập thể khu Nam C ty thiết bị vật tư N, phường H, quận H, Hà Nội. (Giấy ủy quyền số 207/2020/GUQ ngày 14/01/2020 tại Văn phòng c chứng A, Hà Nội) “Ông M có mặt, bà T vắng mặt khi bắt đầu phiên tòa, tại phần hỏi bà T có mặt”

*** Bị đơn: Ông Lê Văn V**, sinh năm 1968, nơi cư trú: Thôn T, xã J, huyện K, Hà Nội. Người đại diện theo ủy quyền: Bà Đỗ Thị C, sinh năm 1958, nghề nghiệp: Cán bộ nghỉ hưu, nơi cư trú: Thôn T, xã J, huyện K, Hà Nội “Bà C có mặt”

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:** Bà Lê Thị H, sinh năm 1965, nghề nghiệp: Làm ruộng, nơi cư trú: Xóm 3 C, xã T, K, Hà Nội “Có mặt”.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Cụ Lê Thị H, sinh năm 1926, đã chết ngày 29/12/2014; Ông Lê Văn T, sinh năm 1927, chết ngày 22/02/1996, cùng có nơi cư trú cuối cùng: Đội 9 thôn T, xã J, huyện K, Hà Nội. Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ H, cụ T: Bà Lê Thị H, bà Lê Thị H, ông Lê Văn V. “Bà H có mặt buổi sáng, buổi chiều có đơn xin vắng mặt; ông V bà H vắng mặt”.

-Bà Lê Thị H, sinh năm 1962, nơi cư trú: Thôn T, xã J, K, Hà Nội. “Vắng mặt”

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông V, bà H, bà H: Ông Lê Văn C, sinh năm 1979 và ông Lê Duy H, sinh năm 1983 – Luật sư văn phòng luật sư Lê C, địa chỉ: 117 B, đường J, xã J, huyện K, thành phố Hà Nội. “Ông Hà có mặt, ông C có mặt”.

- Anh Lê Văn Sơn, sinh năm 1991, nghề nghiệp: Tự do, nơi cư trú: Đội 9, thôn T, xã J, huyện K, Hà Nội. “Anh Sơn có mặt”.

- Anh Lê Văn CH, sinh năm 2002, nơi cư trú: Đội 9, thôn T, xã J, huyện K, Hà Nội. “Vắng mặt”.

- Chị Trần Thị Thúy Huyền, sinh năm 1982, cháu Lê Thị Chi, sinh năm 2018, cùng nơi cư trú: Đội 9, thôn T, xã J, huyện K, Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật của cháu Chi là ông V, bà Huyền. “Chị Huyền vắng mặt, có đơn xin vắng mặt (BL54)”.

- Ông Nguyễn Quốc T, sinh năm 1963, HKTT: Thôn Đào Xuyên, xã J, huyện K, Hà Nội. “Vắng mặt, có yêu cầu xin vắng mặt”

- Ông Trần Quốc Q, sinh năm 1959, HKTT: Tổ dân phố An Lạc, thị trấn Q, K, Hà Nội. “Vắng mặt, có yêu cầu xin vắng mặt”.

- Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1949, nơi cư trú: Đội 11 T, xã J, K, Hà Nội. “Vắng mặt, có yêu cầu xin vắng mặt”

- Ông Hoàng Đức H, sinh năm 1966, nơi cư trú: Thôn D 2, xã H, huyện K, Hà Nội. “Ông H có mặt”

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 22/6/2020, các lời khai tại Tòa án trong quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T và người đại diện theo ủy quyền của bà T trình bày:

Tôi với ông Lê Văn V kết hôn với nhau năm 1990. Đến ngày 21 tháng 6 năm 2019 tôi và ông V đã có Quyết định thuận tình ly hôn số 166/2019/QĐST-HNGĐ của TAND huyện K nhưng chưa giải quyết chia tài sản chung vợ chồng. Đến ngày 29/8/2019 tôi làm đơn yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng sau ly hôn của tôi với ông V, tôi xác định tài sản chung vợ chồng của tôi và ông V có trong thời kỳ hôn nhân chưa chia gồm: **01 ngôi nhà** bê tông 02 tầng xây dựng tại thửa đất số 6, tờ bản đồ số 11 thôn T, xã J, huyện K, Hà Nội đã được UBND huyện K cấp Giấy chứng nh quyền sử dụng đất mang tên hộ gia đình cụ Lê Thị H ngày 15/11/2004, số Giấy CN S139184, sổ vào sổ cấp GCN0489QSDĐ/1142; **05 thửa đất nông nghiệp** rộng 1440m², cụ thể: thửa số 236 tờ bản đồ số 24, Trù Thủy, diện tích 600m², thửa số 637 tờ bản đồ số 16, Mả Lều, diện tích 56m², Thửa số 146 tờ bản

đồ số 3, tại C, diện tích 360m², thửa số 127 tờ bản đồ số 3, tại C, diện tích 360m², Thửa số 548 tờ bản đồ số 8, S Chùa, diện tích 64m² (Khoảng năm 2007-2008 tôi và ông V đã bán thửa số 637 tờ 16 Mả Lều cho ông Nguyễn Văn M; Thửa số 127 tờ 3 C năm 2012 Nhà nước thu hồi trả cho ông V 296.280.000 đồng); **và số tiền 296.280.000 đồng** tiền bồi thường giải phóng mặt bằng do Nhà nước thu đất ruộng của vợ chồng tôi năm 2012. Ngoài ra chúng tôi có nợ chung ông M 1 cây vàng, loại vàng 24k, bốn số 9 nhẫn vàng tròn trơn thường, khi vợ chồng tôi làm nhà thì ông M vào tận nhà cho vợ chồng tôi vay 1 cây vàng để xây nhà đến nay chúng tôi chưa trả, ngoài ra không nợ ai khác, cũng như không ai nợ chúng tôi, còn ông V nợ riêng ai tôi không biết. Việc ông V trình bày và xuất trình tài liệu nợ tiền bà H, bà H, của ai nữa thì tôi không biết, vì sau khi tôi ra khỏi nhà ông V vay tiền ai thì phải tự trả, còn bảo tôi vay tiền chữa bệnh cho Sơn thì không có sự việc đó. Tôi không thừa nH những khoản vay này, tôi chỉ thừa nH đến nay tôi và ông V nợ ông H 1 cây vàng vay khi làm nhà 2006.

Về nguồn gốc số tài sản trên như sau:

- Ngôi nhà 2 tầng là tôi và ông V tự xây dựng năm 2006 bằng tiền của tôi và ông V, mỗi tầng 90m², còn phần chống nóng 2012 tôi đi thì ông V tự xây dựng, tôi xác định phần chống nóng đó là tài sản riêng của ông V, tôi không yêu cầu xem xét giải quyết. Nhà xây trên đất mang tên mẹ chồng tôi, tôi không yêu cầu. Tại phiên tòa, tôi xác định giá trị ngôi nhà chia được bao nhiêu thì tôi cũng cho hai con, tuy nhiên anh Sơn nói ngay là không nH, anh CH lại không có mặt tại phiên tòa, nên tôi xin rút yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng sau khi ly hôn với tài sản là ngôi nhà bê tông 2 tầng để ngôi nhà đó cho các con sinh sống.

- Về đất nông nghiệp: Nhà nước chia cho hộ gia đình nhà tôi gồm tôi, ông V và anh Sơn 5 thửa đất nông nghiệp trên theo Nghị định 64. Tuy nhiên, khoảng năm 2007 tôi và ông V bán thửa số 637, tờ bản đồ số 16 thôn T diện tích 56m² cho ông Nguyễn Văn M sinh năm 1950 với giá 40 triệu đồng hay hơn gì đó, ông V là người cầm tiền bán đất từ ông M về báo tôi 40 triệu thì tôi biết vậy. Sau đó gia đình tôi đã sử dụng số tiền này hết rồi, khoảng năm 2012 Nhà nước thu hồi thửa số 127 tờ bản đồ số 3 thôn T diện tích 360m² làm đường Cao tốc Hà Nội – Hải Phòng 5B, Nhà nước trả cho ông V số tiền 296.280.000 đồng, khi khởi kiện tôi ghi là khoảng 298 triệu là do tôi không nhớ chính xác vì ông V là người đi nH tiền. Số tiền này ông V ký nH và hiện ông V vẫn giữ, tôi không có tài liệu chứng cứ để chứng minh số tiền này còn. Nên hiện nay, tôi - ông V - anh Sơn chỉ còn 3 thửa đất nông nghiệp là thửa số 236 tờ 24 Trù Thủy 600m², thửa số 146 tờ 3 C 360m², thửa số 548 tờ 8 Sau Chùa 64m², nên tôi chỉ yêu cầu Tòa án xem xét chia tài sản chung của chúng tôi là 3 thửa đất nông nghiệp còn lại, vì ông V không chịu trả đất nông nghiệp cho tôi sử dụng, nên tôi mới phải yêu cầu Tòa án phân chia. Đất nông nghiệp đề nghị Tòa án chia theo quy định của pháp luật, chia cho tôi đất để tôi làm nông nghiệp như khi nhà nước phân đất cho tôi, chứ tôi không nH bằng tiền, suất đất nông nghiệp của tôi thì chia trả cho tôi. 3 thửa còn lại diện tích còn khoảng 1024m², chia làm 3 phần, mỗi người được khoảng 341,3m².

-Về số tiền 296.280.000 đồng, tôi đề nghị Tòa án chia làm 3 phần, tôi có 1 phần nên tôi đề nghị Tòa án buộc ông V phải trả lại cho tôi 1/3 số tiền đó là 98.760.000 đồng. Tại đơn khởi kiện tôi yêu cầu số tiền này là 298.280.000 đồng là do khi đó tôi chưa biết chính xác số tiền vì mọi thủ tục ông V đại diện chủ hộ làm việc với nhà nước và ký giấy tờ nH tiền, tôi không nH tiền nên không biết, nay tôi biết chính xác số tiền được đền bù thì tôi yêu cầu lại về số tiền là 296.280.000 đồng, chia 3, tôi được 1 phần thì trả lại cho tôi. Đến nay tôi không có tài liệu chứng minh số tiền này còn hay hết, đang ở đâu, tôi chỉ biết ông V đi nH về nhưng chưa chia trả cho tôi, ông V nH tiền về khi chúng tôi chưa ly hôn, mãi đến 2019 chúng tôi mới ly hôn, nhưng thực ra tôi đã đi khỏi nhà từ năm 2012, tháng nào không nhớ.

Bị đơn ông V, người đại diện theo ủy quyền, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông V trình bày trong quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: Tôi và bà Nguyễn Thị T kết hôn năm 1990, ngày tháng nào không nhớ, có đăng ký kết hôn tại UBND xã J.

Đến 21/6/2019 tôi với bà T có quyết định ly hôn tại TAND huyện K. Khi giải quyết ly hôn, chúng tôi thuận tình ly hôn, tôi nuôi 2 con chung và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung. Khi ly hôn, hai con đã đủ 18 tuổi, Sơn đi tù, CH thì tôi vẫn phải nuôi dưỡng. Tuy nhiên, chị T bỏ đi từ năm 2012, nên suốt từ 2012 đến 2019 tôi phải một mình nuôi con chung, bà T không chu cấp 1 đồng nào.

Quá trình chung sống vợ chồng: hai vợ chồng tôi đi buôn cá chung với nhau, kinh tế bà T giữ. Đến năm 2010 bà T đổi tính đổi nết, không đi buôn cá nữa, bà T ở nhà chơi cờ bạc trai gái, tôi vẫn đi buôn cá một mình nhưng tiền tôi vẫn đưa bà T giữ, từ năm 2012 bà T bỏ đi thì kinh tế của tôi tôi giữ, của bà T bà T giữ.

Từ khi kết hôn đến năm 2012 vợ chồng tôi tạo lập được tài sản như sau: 01 ngôi nhà bê tông 2 tầng 1 tum = 162m² xây dựng (75m²/tầng + 12m² tum), xây năm 2006, xây hết khoảng 210.000.000 đồng và 01 chiếc xe máy nhãn hiệu Airblade mua mới năm 2007 với giá 45-47 triệu cả đăng ký, xe đăng ký tên bà T. Hiện ngôi nhà bố con tôi đang quản lý sử dụng, xe máy thì bà T sử dụng từ khi bỏ đi 2012, đến nay bà T còn giữ chiếc xe này hay không tôi không biết.

Đất (có nhà vợ chồng xây dựng trên đó) thì của bố mẹ tôi, đã được cấp Giấy chứng nH quyền sử dụng đất mang tên mẹ đẻ tôi tên Lê Thị H, sinh năm 1926, chết năm 2014. Bố tôi tên Lê Văn T, sinh năm 1927, chết năm 1996.

Cụ H cụ T sinh được 05 người con: Lê Văn Á sinh năm 1958, chết năm 1979 (chưa vợ con), Lê Văn Á, sinh năm 1960, chết năm 1981 (Chưa vợ con), Lê Thị H sinh năm 1963, Lê Thị H sinh năm 1965 và Lê Văn V sinh năm 1968. Ngoài ra không có con nuôi con riêng nào khác. Hai cụ kết hôn năm nào không rõ, hiện nay không có đăng ký kết hôn của hai cụ để xuất trình cho Tòa án. Các cụ kết hôn trước năm 1954.

Ngoài ngôi nhà và xe máy thì tôi với bà T không tạo lập được tài sản chung nào khác. Chúng tôi có đất nông nghiệp như bà T trình bày: Tôi, bà T, anh Sơn được nhà nước cấp 05 thửa đất nông nghiệp, 1 thửa đã bán cho ông M, 1 thửa đã

được Nhà nước bồi thường, tiền bồi thường lấy về lúc vợ chồng chưa ly hôn, bà T sử dụng tiền bồi thường đất trả nợ hết, nay không còn, bà T yêu cầu chia nhưng không còn nên tôi không đồng ý với yêu cầu này của bà T. Hiện đất nông nghiệp còn 3 thửa, tôi cho thuê 1 thửa số 127, tờ 3 C 360m², tôi cho ông Q thuê với giá 9.000.000 đồng/năm, tôi lấy tiền 5 năm/lần, ông Q làm chung với ông T, hai ông ý thuê nhiều đất ruộng, giờ xây nhà trồng hoa trên đất. Tại phiên tòa, tôi vẫn không xác định được mốc giới thửa đất cho thuê này, vì ông Q ông T san bằng mấy thửa xong dựng lán hết mấy thửa, không còn bờ ruộng để xác định các cạnh, thửa nH trên phần đất thửa số 127 có lán trồng hoa của ông Q.

Ngoài ra, quá trình chung sống vợ chồng đã từng nợ:

- Năm 2006 vợ chồng vay của bà B – Quốc (60 tuổi) (thôn Đá, X) 20.000.000, vay để xây nhà. Đến nay tôi đã trả xong, trả năm 2013. Khoản vay này không có giấy tờ, nên tôi không có đề xuất trình cho Tòa án.

- Năm 2006 vay của vợ chồng ông Tiến Đen (75 tuổi) (thôn Thượng, Đông Đur) 20.000.000 đồng để xây nhà, năm 2009 tôi đã trả được 10.000.000 đồng. Nay còn nợ 10.000.000 đồng. Khoản vay này tôi đã xuất trình cho Tòa án.

- Năm 2006 vay của anh Hoàng Đức H 54 tuổi (Thôn 2 xã H) 1 cây vàng (có giá khoảng 11.000.000 đồng) hiện nay chưa trả. Khoản vay tôi đã xuất trình Giấy vay tiền của tôi và ông H.

Quá trình chung sống vợ chồng, nợ riêng của ai người đó tự giải quyết, tôi không biết.

- Khoảng năm 2013 bà T nợ ai, vay ai như thế nào tôi không biết, chỉ biết khi nH được 296.280.000 đồng tiền ruộng nhà nước thu hồi 3 suất ruộng thì tôi và cháu CH đưa cho bà T đi trả nợ, chứ số tiền này tôi và cháu Sơn không được sử dụng. Đến nay tiền ruộng này không còn. Tiền ruộng tôi là người đi lĩnh về. Do bà T lúc đó đi trốn nợ nên tôi phải mang đến đưa cho bà T để bà T trả nợ. Tôi chỉ biết trình bày, không có tài liệu chứng minh.

- Năm 2009, bà T có vay của chị gái tôi lên Lê Thị H 50.000.000 đồng để đi chữa bệnh cho Sơn và 150.000.000 đồng để đưa cho bà Tin mẹ bà T đi chuộc sổ đỏ do bà T cầm về. Khoản vay này bà H đã nộp giấy vay mượn giữa tôi và bà H. Đến nay khoản vay này chưa trả. Khoản vay này không còn giấy tờ gì khác.

- Năm 2014, vợ chồng tôi vay của bà Lê Thị H chị gái tôi số tiền 200.000.000 đồng để làm c trình phụ và mái tầng 3 của nhà bê tông 2 tầng và 15.000.000 đồng đi chuộc sổ đỏ bà T cầm tại nhà ông Thuận (60 tuổi), người Đông Dư Hạ, xã Đông Dư, bà H có ký vào sổ với ông Thuận là trả tiền thì ông Thuận mới trả sổ đỏ cho bà H mang về. Khoản vay này có giấy tờ, tôi đã xuất trình giấy vay, nay bà H có yêu cầu độc lập đối với tôi và bà T, tôi nhất trí 200.000.000 đồng vợ chồng tôi vay để sửa mái nhà tầng 3, tôi đề nghị Tòa án tuyên buộc bà T và tôi trả cho bà H số nợ này. Còn số nợ 15.000.000 đồng đề nghị Tòa án tuyên bà T phải thanh toán trả cho bà H. Tôi có giấy vay giữa tôi và bà H nộp Tòa án, ngoài ra không còn giấy tờ nào khác.

Ngoài ra vợ chồng không còn nợ chung nợ riêng nào nữa.

Nay quan điểm của tôi về yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng của bà T, tôi yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà T thanh toán cho tôi những khoản sau:

1 – Tôi không đồng ý với bất cứ yêu cầu khởi kiện nào của bà T về chia đất ruộng và số tiền bồi thường, đối với ngôi nhà bà T rút thì đó là việc của bà T, vì nhà xây toàn bộ do tiền vay mọi người để xây, nay còn chưa trả, nên bà T yêu cầu chia nhà thì về đập nhà ra, tôi không có tiền để trả cho bà T. Đối với đất nông nghiệp, bà T được bồi thường thì lấy tiền đi trả nợ rồi, 1 mảnh thì bán, nên nay bà T không còn đất ruộng để yêu cầu. Số tiền bồi thường đất nông nghiệp bà T cũng cầm đi hết, nay không còn để yêu cầu.

2- Đối với yêu cầu phản tố tôi đề nghị

+ Bà T phải cấp dưỡng cho con trai cả là Lê Văn Sơn thụ án tại trại giam 13 năm (từ năm 2004 cho đến tháng 6/2020) mỗi năm tôi cấp dưỡng cho con 15 triệu nay chia đôi nghĩa vụ tôi yêu cầu chị T cấp dưỡng cho con 50% là 7 triệu/năm: cụ thể: 7 triệu x 13 năm = 91.000.000 đồng.

+ Bà T phải cấp dưỡng nuôi con Lê Văn CH sinh năm 2000 đến năm 2013 chị T bỏ đi lúc đó CH 13 tuổi đến năm 2020 CH 20 tuổi mẹ không nuôi dưỡng chỉ một mình tôi nuôi cháu lớn lên. Nay tôi đề nghị chị T cấp dưỡng cho cháu 5 năm (đến năm 18 tuổi) mỗi năm 24.000.000 đồng, cụ thể 24.000.000 đồng x 5 năm = 120.000.000 đồng.

Về cấp dưỡng nuôi con, tôi không có tài liệu gì khác để nộp. Đến năm 2019 khi vợ chồng tôi ly hôn thì anh Sơn 28 tuổi, CH 19 tuổi, khi ly hôn tôi không đặt vấn đề cấp dưỡng nuôi con.

Ngoài ra tôi không còn yêu cầu gì khác.

Tổng các khoản tôi đề nghị bà T thanh toán số tiền là: 197.520.000 đồng + 33.300.000 đồng + 91.000.000 đồng + 120.000.000 đồng + 35.000.000 đồng = 476.820.000 VNĐ (Bốn trăm bảy mươi sáu triệu, tám trăm hai mươi nghìn đồng).

Đến nay, tài sản bà T yêu cầu, tôi trình bày như sau:

+ Số tiền 296.280.000 đồng tiền ruộng không còn nên tôi không đồng ý chia.

+ Ngôi nhà bê tông: Ngôi nhà bà T không yêu cầu, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Nếu bà T yêu cầu thì bà T về mà dỡ ½ ngôi nhà đi, gia đình tôi không có tiền trả bà T, chúng tôi vay toàn bộ xây mà giờ chưa trả, xây chưa đến 300 triệu, nay định giá hơn 600 triệu, chúng tôi không đồng ý.

+ Đất nông nghiệp: gồm 5 thửa đã được cấp giấy chứng nh quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông Lê Văn V tổng là 1440m². Hiện 1 thửa đã bán cho ông M, 1 thửa nhà nước đã thu hồi năm 2013. Toàn bộ tiền bán đất ruộng, tiền được bồi thường đất ruộng bà T mang trả nợ hết, nên hết phần, không còn đất nông nghiệp để yêu cầu chia, nên tôi không đồng ý chia đất nông nghiệp cho bà T, ai nuôi con bao năm, ai trả nợ tiền xây nhà. Bà T về nhà tôi không tạo dựng được bất cứ tài sản gì, chỉ phá, cờ bạc nợ nần, gia đình tôi phải đi trả nợ suốt, còn trai gái, con cái thì đưa vào đời, sử dụng ma túy, hỏng cả hai đứa con, cháu CH thì giờ như trầm cảm vì chuyện gia đình, gia đình đang phải nuôi, nên tôi không đồng ý với bất cứ yêu cầu nào của bà T.

****Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Lê Thị H có đơn yêu cầu độc lập ngày 05/6/2020, các lời khai trong quá trình chuẩn bị xét xử, tại phiên tòa trình bày:*** Năm 2014, tôi có đi chuộc sổ đỏ đất ruộng của gia đình ông V tại nhà ông Thuận (60 tuổi) ở Đông Dư Hạ, xã Đông Dư số tiền 15.000.000 đồng, vì bà T cầm ở nhà ông Thuận. Tôi có ký vào sổ với ông Thuận và ông Thuận đưa sổ đỏ đất ruộng nhà ông V cho tôi cầm về. Đến năm 2015, em trai tôi là ông V có vay tôi số tiền 200.000.000 đồng để mua tôn lợp tầng 3 của ngôi nhà và toàn bộ mái tôn chung quanh sân và c trình phụ. Khi đó chị T anh V vẫn chưa ly hôn. Việc anh V vay 200.000.000 đồng và tiền tôi đi chuộc sổ đỏ 15.000.000 đồng cho đến nay gia đình anh V chị T chưa thanh toán cho tôi. Nay tôi yêu cầu: anh V chị T hoàn trả tiền vay tôi 200.000.000 đồng; Yêu cầu chị T trả tôi 15.000.000 đồng.

+ Về yêu cầu khởi kiện của bà T với ông V tôi không đồng ý vì tuy bà T và ông V có tài sản khi chung sống với nhau, nhưng bà T vay mượn nhiều, thế chấp sổ đỏ đất nông nghiệp của vợ chồng lấy tiền tiêu riêng sau đó gia đình tôi phải đi chuộc về. Nhà xây dựng thì cũng vay mượn tiền của chị em để xây, đến giờ vẫn nợ. Nên bà T không tạo dựng được tài sản gì để yêu cầu chia, tôi không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T.

Đối với khoản vay tôi, tôi đã xuất trình giấy vay của tôi và ông V có bà H làm chứng viết với nhau ngày 12/6/2014, đối với việc chuộc sổ đỏ nhà ông Thuận tôi không có tài liệu chứng cứ gì. Đến nay tôi không còn tài liệu chứng cứ gì khác để xuất trình cho Tòa án. Tôi vẫn giữ nguyên yêu cầu và buộc ông V bà T phải thanh toán cho tôi số tiền trên 200 triệu đồng trên, bà T phải thanh toán cho tôi 15.000.000 đồng. Tôi không có giấy tờ nào bà T ký NH vay số tiền trên của tôi. Năm 2012 bà T ra khỏi nhà rồi, năm 2014 ông V vay tôi, nhưng để về sửa ngôi nhà là tài sản chung của ông V bà T, chứ bà T lúc đó không có nhà để vay tiền tôi.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

+ Bà H vắng mặt tại phiên tòa, nhưng có lời khai quan điểm trong quá trình chuẩn bị xét xử: Tôi không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T, tôi nhất trí như bà H đã trình bày. Ngày 05/6/2020 tôi có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu bà T trả tôi 200.000.000 đồng trong đó có 50.000.000 đồng là năm 2009 tôi cho bà T vay tiền để lo chữa bệnh cho Sơn trong trại giam và 150.000.000 đồng năm 2010 bà T mượn sổ đỏ của cụ H là mẹ chồng T do tôi giữ sổ đỏ để T đưa mẹ đẻ đi cầm sổ đỏ lấy 150.000.000 đồng. Sau T không trả, tôi phải đưa 150.000.000 đồng này cho mẹ T đi chuộc sổ đỏ về. Toàn bộ yêu cầu này của tôi không có tài liệu chứng cứ gì, tôi không nộp tạm ứng án phí nên nay tôi nhất trí Tòa án giải quyết yêu cầu độc lập của tôi theo quy định của pháp luật.

+ Anh Sơn có mặt tại phiên tòa trình bày cũng như lời khai trong quá trình chuẩn bị xét xử như sau: Về ngôi nhà bê tông 2,5 tầng tại thôn T làm năm 2006 lúc đó tôi 15 tuổi tôi có đóng góp c sức như nước nôi thợ thuyền trông coi vật liệu, ngoài ra tôi không đóng góp gì khác vào xây dựng nhà. Tôi không có tài liệu

chứng cứ gì để chứng minh về c sức đóng góp của tôi trong việc xây dựng nhà, tôi không yêu cầu về c sức này. Về đất nông nghiệp gồm 5 thửa, tôi nghe nói bố mẹ đã bán 1 thửa cho nhà ông M, giá bao nhiêu và ai cầm tiền tôi không biết. 1 thửa nhà nước thu hồi tôi nghe nói bố tôi nH tiền còn bao tiền tôi không biết. 3 thửa còn lại bố tôi đang quản lý sử dụng. Nay tôi không yêu cầu gì đối với thửa đất bán cho ông M, tiền nhà nước thu hồi bà T đã đi trả nợ, trong gia đình tôi biết vậy chứ tôi không có tài liệu gì chứng minh. Về yêu cầu chia đất nông nghiệp của bà T, bà T không còn đất vì đã bán và đã bị thu hồi, nên thửa đất số 127 tờ bản đồ 3 là của riêng tôi, không ai lấy được mà chia. Tôi không đồng ý chia đất nông nghiệp vì chúng tôi còn phải sinh sống, bà T không có trách nhiệm với các con, nên giờ bà T lấy nhà lấy đất thì chúng tôi ra đường ở à.

Bà T cho tôi giá trị nhà bê tông hai tầng tôi không lấy, bà T về dỡ nhà mang đi, chứ gia đình tôi không có tiền trả cho bà T. Ai nuôi con đến bây giờ, bà T đẻ ra không có trách nhiệm thì bỏ cho ai mà giờ về đòi chia. Đối với yêu cầu phản tố của ông V và yêu cầu độc lập của bà H tôi nhất trí hoàn toàn, yêu cầu bà T thanh toán cho ông V, bà H số tiền đó đã rồi yêu cầu gì yêu cầu sau.

+ Chị Huyền vắng mặt tại phiên tòa, đến nay không có lời khai quan điểm tại Tòa án.

+ Anh CH vắng mặt tại phiên tòa nhưng có lời khai trong quá trình chuẩn bị xét xử như sau: Tôi sinh ra trong một gia đình hạnh phúc đến khi tôi 10 tuổi mẹ tôi đã đi với người đàn ông khác, tôi nào cũng bảo tôi đi chơi nhưng không phải mẹ tôi mang tôi đến quán điện tử mẹ tôi bỏ tôi ở đấy rồi mẹ tôi đi với người đàn ông khác đến đêm mới đón tôi về, tôi nào cũng thế khoảng 1 năm tôi mới nói chuyện với bác tôi, bác tôi cấm không cho tôi đi nữa, đến năm tôi 11 tuổi, bố tôi cho tôi tiền đóng học mẹ tôi xuống rút về đi chơi cờ bạc, không cho tôi đi học nữa, đến năm tôi 12 tuổi, mẹ tôi bỏ đi hẳn không 1 lần về thăm tôi, tôi cũng là 1 đứa trẻ như bao đứa trẻ khác, ao ước được sống với bố và mẹ, tuổi tôi mới lớn tôi ao ước giống bao bạn bè khác, nhưng mẹ tôi sinh ra tôi mà không lo được cho tôi, lại làm khổ tôi. Tôi cũng ao ước có mẹ nhưng mẹ tôi không cần tới tôi. Tôi hỏi luật pháp nào c nH một người mẹ đẻ con ra mà không nuôi con cái của mình cả. Tôi xin Tòa án K làm sáng tỏ việc này để cho tôi có niềm tin vào cuộc sống.

+ Ông T vắng mặt tại phiên tòa nhưng có lời khai trong quá trình chuẩn bị xét xử như sau: Tôi và ông V là người cùng xã J. Về thửa đất ông V đang cho ông Q thuê là phần đất tôi đổi cho ông V năm 2007, tôi đã cung cấp biên bản đổi đất giữa tôi và ông V năm 2007 có sự chứng kiến của ông Nguyễn là đội trưởng đội sản xuất. Tuy nhiên, ngày 10/10/2000 ông V đã được cấp sổ đỏ thửa số 127 tờ bản đồ số 3 thôn T, xã J. Năm 2006 tôi có thuê đất ruộng của các hộ dân và xin phép huyện có phương án chuyển đổi cơ cấu cây trồng. Nhưng khi làm phương án thì tôi được sự nhất trí của ông Nguyễn và ông V, tôi làm phương án có cả thửa đất của ông V. Thời gian đầu tôi không thuê đất của ông V vì thời gian đó lúc đổi đất với ông V không có hợp đồng thuê đất như các hộ dân khác. Khi chuyển đổi phương án do ông Q là người địa phương khác nên không đủ điều kiện làm, tôi là

người ở địa phương nên đứng tên trên hồ sơ thầu với huyện. Sau khi chuyển đổi phương án xong thì tôi và ông Q là người trực tiếp sử dụng. Tôi và ông Q mỗi người quản lý một nửa tổng diện tích đất thuê. Thửa 127 tờ 3 của ông V nằm trong phần đất ông Q quản lý. Tiền sản lượng và tiền thuê đất của các hộ dân tôi là người trực tiếp đi trả tiền thuê cho các hộ dân. Phần diện tích ông Q quản lý đầu tư xây dựng do ông Q làm, hoa lợi lợi tức do ông Q hưởng, phần diện tích tôi quản lý tôi hưởng. Phương án chuyển đổi cây trồng năm 2005 tôi đã đưa ông Q bản có dấu đỏ, tôi không còn bản nào để nộp cho Tòa án, hiện nay tôi chỉ còn giữ được bản chính các tài liệu sau: Biên bản đo ruộng khu C, hợp đồng gia hạn thuê ruộng để làm trang trại, 20 hợp đồng thuê đổi ruộng để chuyển đổi cây trồng làm VAC tôi đã xuất trình bản photo cho Tòa án đối chiếu chứ tôi không nộp bản chính cho Tòa án. Nay bà T yêu cầu chia ruộng đất trong đó có 1 thửa đất tôi thuê từ năm 2005, sau này khi kết thúc hợp đồng thì ông Q thuê lại của gia đình ông V và tiếp tục sử dụng quản lý cho đến nay, nên tôi không còn liên quan đến thửa ruộng này. Nay bà T yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng trong đó có thửa số 127 này, tôi không có quyền lợi gì trong đó nên tôi không có ý kiến gì, tôi đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Nay tôi bận nên không thể đến Tòa án, đề nghị vắng mặt tất cả các buổi làm việc của Tòa kể cả khi xét xử. Nay tôi không còn bất cứ tài liệu, chứng cứ gì liên quan đến thửa đất để xuất trình cho Tòa án. Đối với các tài sản khác của bà T ông V tôi không nắm rõ và không biết, không có liên quan nên không có ý kiến gì trình bày. Việc ông Q trực tiếp trả tiền thuê đất của ông V như thế nào tôi không trình bày được. Thửa đất của ông V đúng với vị trí như bây giờ ông Q đang quản lý sử dụng xây nhà mái vẩy, lợp mái nhựa, khung thép để trồng cây hoa thì tôi không nắm rõ vì tôi chỉ thuê trên giấy tờ, ông Nguyễn là người đưa tôi đi ký hợp đồng thuê với các hộ. Khi tôi thuê của ông V làm phương án chuyển đổi thì thửa đất có diện tích trong sổ là 360m², các cạnh kích thước thì tôi chỉ biết trong sổ chứ không biết thực tế đất như thế nào. Khi tôi thuê không có hộ nào đo vẽ, bàn giao ruộng của từng nhà cho tôi, khi thôi thuê thì ruộng nhà nào cũng có bờ. Nay tôi không xác định được các cạnh của thửa 127. Khi làm phương án chuyển đổi tôi cũng phải đổ đất tôn tạo thêm, vì hồi xưa ruộng trũng, phần diện tích đất tôi quản lý thì tôi đổ, phần diện tích ông Q quản lý thì ông Q đổ, tôi có xây dựng 01 căn nhà cấp 1, 1 bể nước năm 2008 trên phần đất tôi quản lý. Còn những gì trên đất ông Q quản lý thì do ông Q xây, những gì trình hiện nay trên thửa đất 127 là do ông Q xây dựng toàn bộ. Vì vậy tôi không có quyền lợi gì trên thửa đất 127 của ông V.

+ Ông Trần Quốc Q vắng mặt tại phiên tòa nhưng có lời khai quan điểm như sau: Ngày 20/12/2020 tôi có ký hợp đồng thuê đất nông nghiệp với ông Lê Văn V sinh năm 1968 địa chỉ thôn T, xã J, K, Hà Nội. Thửa đất nông nghiệp tôi thuê của ông V là thửa đất 127 tờ 3 diện tích 360m² khu C, thôn T, xã J. Thời gian tôi thuê hợp đồng tính đến khi nhà nước thu hồi thì mới thanh lý hợp đồng. Giá cả thuê theo hợp đồng là 9 triệu đồng/sào/năm và thanh toán 5 năm/lần. Sau khi tôi ký hợp đồng thuê thì tôi có xây dựng nhà mái vẩy, tấm lợp nhựa bao gồm

cả khung thép để trồng cây theo quyết định số 691/QĐ-UBND ngày 04/7/2007 của UBND huyện K về việc Cho phép thực hiện phương án chuyển đổi cây trồng vật nuôi theo mô hình kinh tế trang trại khu C thôn T, xã J. Nay được biết bà T khởi kiện ông V về chia tài sản chung vợ chồng sau ly hôn, tôi đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Về hợp đồng thuê đất tôi ký với ông V nếu Tòa án giải quyết vụ án trên thì tôi không có tranh chấp gì với ông V, vì lý do sức khỏe tôi xin vắng mặt tất cả các buổi làm việc cũng như phiên tòa. Tôi không tranh chấp gì với hợp đồng thuê ruộng, nếu ông V đòi lại ruộng thì phải đền bù hợp đồng thuê ruộng cho tôi.

+ Ông Nguyễn Văn M vắng mặt tại phiên tòa nhưng có quan điểm trong quá trình chuẩn bị xét xử như sau: Khoảng năm 2007, tôi có mua diện tích đất nông nghiệp khoảng 56m² tại khu Mả Lều, thôn T, xã J thửa 637 tờ 16 thôn T với số tiền là 49.728.000 đồng. Tôi và vợ chồng ông V bà T có lập giấy viết tay mua bán thửa đất này, việc lập giấy viết tay mua bán chỉ có mình tôi và vợ chồng ông V bà T, ngoài ra không có ai chứng kiến. Tôi đã bàn giao tiền đầy đủ cho vợ chồng ông V bà T và nH bàn giao đất từ ông V bà T. Tôi quản lý và sử dụng thửa đất nông nghiệp tôi mua của ông V bà T từ lúc mua cho đến nay và không có tranh chấp gì. Từ lúc mua thửa đất nông nghiệp này tôi cũng chưa làm thủ tục sang tên theo quy định của pháp luật. Về số tiền mua đất thì ông V là người đến nH tiền và đã ký nH vào giấy viết do tôi lập. Nay tôi không có tranh chấp gì đối với thửa đất này. Nay bà T khởi kiện về chia tài sản chung sau ly hôn, tôi đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

+ Ông V, bà H, bà H là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ Lê Thị H, cụ Lê Văn T có lời khai như với người liên quan là thửa đất ông V bà T xây nhà trên đất của cụ H cụ T, chưa cho ông V. Nay bà T yêu cầu chia tài sản là nhà trên đất thì đề nghị Tòa án không xem xét đến quyền sử dụng đất của cụ H cụ T. Cụ H cụ T đã chết, hai cụ có 5 người con, đã chết hai người không có vợ con và gia đình, nay hai cụ chỉ còn 3 người con là ông V, bà H, bà H, ngoài ra không có con riêng con nuôi nào khác.

+ Ông Hoàng Văn H trình bày: Tôi quen biết ông V bà T qua người quen khi đi chợ cá với nhau, quen được một thời gian thì ông bà T V làm nhà, tôi cho ông bà T V vay 1 cây vàng loại 24k, nhẫn tròn trơn 4 số 9, không viết giấy vay tiền, không thỏa thuận lãi, cho vay năm 2006 không nhớ ngày tháng, đến nay bà T ông V chưa trả tôi số vàng trên, khi tôi cho vay không thỏa thuận ngày trả, khi nào có thì trả, nhưng 16 năm nay chưa trả. Nay tôi yêu cầu ông V bà T trả cho tôi 1 cây vàng đó. Năm 2013 tôi có sang yêu cầu trả tôi số vàng đó để tôi lo việc cho con gái nhưng vợ chồng cô chú khát 1-2 tháng sau trả, 1-2 tháng sau tôi sang lại khát, 1-2 năm sau tôi sang nhưng không mở cửa, sau tôi gặp khi đi ăn cỗ tôi có nói thì lại khát, nay tôi yêu cầu ông bà T V thanh toán cho tôi 1 cây vàng đó. Tôi nhất trí giá vàng 24k, loại nhẫn tròn trơn 4 số 9 giá hiện tại là 6.000.000 đồng/chỉ, 1 cây = 60.000.000 đồng để tính án phí, còn khi trả phải thanh toán trả tôi bằng vàng, tôi cho vay sao trả tôi như vậy.

Sau khi ông H trình bày thì bà T nhất trí giá vàng 6.000.000 đồng/chỉ, người đại diện của ông V chỉ có mặt buổi sáng, chiều vắng mặt, ngày hôm sau vắng mặt, anh Sơn đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông V cũng nhất trí giá vàng 24k, loại nhẫn tròn trơn 4 số 9 là 6.000.000 đồng/chỉ = 60.000.000 đồng/1 cây vàng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K kiểm sát việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phát biểu ý kiến: Tòa án huyện K thụ lý vụ án đúng thẩm quyền; Thẩm phán tiến hành tố tụng, xác định quan hệ pháp luật đúng; Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án tại phiên tòa đúng quy định của pháp luật, đảm bảo đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của các đương sự khi tham gia tố tụng; Về việc chấp hành pháp luật của đương sự: Nguyên đơn chấp hành, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chấp hành chưa đầy đủ; Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu chia ngôi nhà do bà T xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với chia ngôi nhà bê tông 2 tầng, đề nghị chấp NH yêu cầu khởi kiện của bà T đối với ông V về chia đất nông nghiệp và số tiền bồi thường thửa đất.

NH ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. NH định về tố tụng: Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án do bà T có yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng sau khi ly hôn, căn cứ khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền của Tòa án. Về thẩm quyền theo cấp Tòa án, điểm a khoản 1 Điều 35 BLTTDS quy định Tòa án cấp huyện có thẩm quyền giải quyết các “*Tranh chấp về..... hôn nhân gia đình quy định tại Điều 28 của Bộ luật này*”, bị đơn đăng ký hộ khẩu thường trú và có nơi cư trú tại thôn T, xã J, huyện K theo điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, TAND huyện K thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo lãnh thổ và cấp Tòa án.

[2]. Về thời hiệu yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng sau ly hôn luật không quy định thời hiệu chia tài sản chung vợ chồng nên yêu cầu khởi kiện của bà T đảm bảo về thời hiệu

- Thời hiệu đối với yêu cầu độc lập của bà H là Đòi tài sản: Căn cứ vào Điều 166, khoản 2 Điều 155 của Bộ luật dân sự 2015, Điều 184 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 không áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với quan hệ pháp luật Đòi lại tài sản nên Tòa án không áp dụng thời hiệu khởi kiện là có căn cứ.

- Về yêu cầu phản tố về việc cấp dưỡng nuôi con của ông V, Luật không quy định về thời hiệu yêu cầu cấp dưỡng nên yêu cầu phản tố của ông được xem xét giải quyết nhưng không được coi là yêu cầu phản tố vì đến năm 2020 anh CH anh Sơn đều đã trưởng thành đủ 18 tuổi, không thuộc trường hợp không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi sống mình trong trường hợp không sống chung với con hoặc sống chung với con nhưng vi phạm nghĩa vụ cấp dưỡng quy định tại Điều 110 Luật hôn nhân gia đình 2014 nên Tòa án không thụ lý với yêu cầu phản tố của ông V là có căn cứ.

[3]. Về người tham gia tố tụng: Tòa án đưa những người đang sinh sống trên đất, đang quản lý đất, ký hợp đồng thuê đất, chủ sử dụng đất vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là đảm bảo quyền lợi cho đương sự theo Điều 68 của BLTTDS là có căn cứ. Do ngôi nhà của ông V bà T xây dựng trên quyền sử dụng đất của cụ H, cụ T, nay hai cụ đã chết, nên Tòa án đưa người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của hai cụ vào tham gia tố tụng là đúng theo Điều 74 của BLTTDS.

Quá trình tranh tụng, tại phiên hỏi bà T có mặt tại phiên tòa và thừa nh bà và ông V có vay 1 cây vàng của ông Hoàng Văn H, lúc này ông V và người đại diện đều vắng mặt, người bảo vệ cho ông V thừa nh nội dung này, Tòa án đã dừng phiên tòa để triệu tập ông H, tại phiên tòa ông H thừa nh nội dung này, HĐXX đưa ông H vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là đảm bảo quyền lợi cho ông H theo Điều 68 BLTTDS.

[4]. Về việc xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng: Đây là phiên tòa mở lần thứ hai, bà H anh CH vắng mặt không có người đại diện, không vì sự kiện bất khả kháng; Ông Q, ông T, chị Huyền, ông M vắng mặt có đơn xin vắng mặt căn cứ Điều 227 BLTTDS, HĐXX quyết định tiếp tục xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là có căn cứ.

[5]. Về yêu cầu của anh Sơn, bà H, luật sư Hà tại phần thủ tục bắt đầu phiên tòa về việc triệu tập bà T tham gia phiên tòa làm rõ các tình tiết liên quan đến diện tích đất, vị trí đất ruộng: Xét thấy bà T có người đại diện theo ủy quyền tham gia phiên tòa theo đúng quy định của pháp luật. Xét thấy quá trình tranh tụng nếu buộc phải triệu tập bà T để làm rõ các tình tiết liên quan đến vụ án thì HĐXX sẽ dừng phiên tòa để triệu tập bà T, nên HĐXX không chấp nh hoãn phiên tòa để triệu tập bà T theo yêu cầu của đương sự, của người bảo vệ quyền lợi cho ông V, bà H bà H là có căn cứ.

[6]. Về việc khiếu nại định giá tài sản: Ngày 05/6/2020 TAND huyện K tiến hành định giá tài sản. Ngày 19/6/2020 ông Lê Văn V có Đơn khiếu nại về việc định giá tài sản về giá của ngôi nhà bê tông 2 tầng được định giá hiện nay cao hơn giá trị ông xây dựng năm 2006. Ngày 24/6/2020 Hội đồng định giá đã có Văn bản số 03/HĐĐG trả lời việc định giá đã được Hội đồng định giá tiến hành theo đúng quy định của pháp luật. Văn bản này đã được tổng đạt cho ông Lê Văn V, ông Lê Văn V không tiếp tục khiếu nại văn bản này mà tiếp tục yêu cầu định giá lại. TAND huyện K đã giải thích nếu ông không đồng ý với giá của Hội đồng định giá huyện K mà không có tài liệu chứng minh việc định giá là có vi phạm thì đề nghị ông mời cơ quan thẩm định giá và gửi kết quả về Tòa án huyện K. Tuy nhiên đến nay ông V không có kết quả định giá của cơ quan thẩm định giá để nộp Tòa án. Ngày 21/10/2021, Tòa án tiến hành định giá lại bởi hội đồng định giá khác, các đương sự đã nh được kết quả định giá, không khiếu nại, Tòa án nhân dân huyện K tiếp tục giải quyết vụ án là đúng quy định.

- Về nội dung vụ án:

[7]. Xét tài sản chung vợ chồng của bà T ông V có trong thời kỳ hôn nhân gồm:

[7.1]. Về ngôi nhà bê tông 02 tầng 1 tum xây dựng trên thửa đất số 06, tờ bản đồ số 11, thôn T, xã J, huyện K, Hà Nội đã được UBND huyện K cấp Giấy chứng nH quyền sử dụng đất ngày 15/11/2004 cho hộ gia đình cụ Lê Thị H (ngày 03/8/2009 đã đính chính tên người sử dụng đất là cụ Lê Thị H, cụ Lê Văn T). Xét thấy các đương sự trong vụ án đều thừa nH ngôi nhà bê tông 2 tầng này do ông V bà T xây dựng, tình tiết này không phải chứng minh, có căn cứ kết luận ngôi nhà bê tông 2 tầng này là tài sản của bà T, ông V tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, là tài sản chung của bà T ông V. Kết thúc phân hồi bà T xin rút yêu cầu chia tài sản chung đối với ngôi nhà bê tông 2 tầng 1 tum để bà dành tài sản đó cho 2 con. Xét thấy yêu cầu xin rút 1 phần yêu cầu khởi kiện đối với ngôi nhà bê tông 2 tầng 1 tum là tự nguyện, đúng quy định pháp luật, căn cứ Điều 217 BLTTDS, HĐXX đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà T đối với yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng sau khi ly hôn đối với ngôi nhà bê tông 2 tầng 1 tum, HĐXX không xem xét giải quyết chia trong vụ án này là có căn cứ.

[7.2]. Về yêu cầu chia đất nông nghiệp: Bà T, ông V, anh Sơn được Nhà nước cấp 05 thửa đất nông nghiệp, đã được UBND huyện K cấp GCNQSDĐ ngày 10/6/2000 cho hộ gia đình ông Lê Văn V bao gồm ông V, bà T, anh Sơn, quá trình chuẩn bị xét xử cũng như tại phiên tòa các bên đều thừa nH phù hợp với tài liệu khác có trong hồ sơ nên có cơ sở kết luận ông V bà T có 2/3 diện tích đất nông nghiệp của 05 thửa: Thửa số 236 tờ 24, thửa số 127 tờ 3, thửa số 548 tờ 8, thửa số 637 tờ 16, thửa số 146 tờ 3 thôn T, xã J, huyện K, Hà Nội. Tuy nhiên, thửa số 637 tờ 16 bà T ông V anh Sơn ông M đều thừa nH đã mua bán với nhau xong, nay không ai có yêu cầu xem xét gì về việc chuyển nhượng này, không ai yêu cầu xem xét chia trong vụ án này, HĐXX không xem xét là có căn cứ; Thửa số 146 tờ 3 Nhà nước thu hồi năm 2012, các đương sự thừa nH phù hợp với hồ sơ giải phóng mặt bằng do UBND huyện cung cấp, bà T không yêu cầu gì, HĐXX không xem xét là có căn cứ. Nên xác định tài sản chung vợ chồng của bà T ông V về đất nông nghiệp chỉ có là 2/3 quyền sử dụng đất nông nghiệp của 03 thửa còn lại (Thửa số 236 tờ 24 Trù Thủy 600m², thửa số 127 tờ 3 C 360m² và thửa số 548 tờ 5 S Chùa 64m² tại thôn T, xã J, tổng là 1042m²) để xem xét giải quyết là có căn cứ.

[7.3]. Xét về số tiền 296.280.000 đồng tiền bồi thường đất nông nghiệp: Do tình tiết này các đương sự thừa nH và phù hợp với tài liệu là hồ sơ bồi thường đất nông nghiệp do UBND huyện K cung cấp, xác định ngày 17/4/2012 ông V đại diện hộ gia đình nH tiền bồi thường, thời điểm nH tiền ông V bà T chưa ly hôn, nên xác định đây là số tiền vợ chồng có trong thời kỳ hôn nhân là có căn cứ, nhưng vì đây là tiền bồi thường của hộ gia đình ông V gồm 3 người (ông V, bà T, anh Sơn) nên xác định ông V và T có 2/3 của số tiền 296.280.000 đồng = 197.520.000 đồng để xem xét giải quyết là đúng quy định.

Từ những nH định trên, HĐXX xác định tài sản chung vợ chồng của bà T ông V mà bà T yêu cầu xem xét trong vụ án này có gồm: 2/3 diện tích đất nông

nghiệp của 03 thửa và 2/3 của số tiền 296.280.000 đồng tiền bồi thường đất nông nghiệp.

[8]. Xét nợ chung vợ chồng:

[8.1]. Xét việc ông V bà T nợ ông Hoàng Đức H 01 cây vàng: Quá trình chuẩn bị xét xử, ông V trình bày và xuất trình tài liệu năm 2006 ông có vay ông H 01 cây vàng khi xây nhà đến nay chưa trả, yêu cầu cả hai phải có trách nhiệm trả ông H số vàng này. Tại phiên tòa, phần hỏi bà T có mặt và thừa nH nội dung này, Tòa án triệu tập ông H tại phiên tòa ông H thừa nH có cho ông V bà T vay 01 cây vàng 24k, loại nhẫn tròn trơn 4 số 9 từ năm 2006 đến nay chưa trả, người bảo vệ quyền lợi cho ông V thừa nH nội dung này, tình tiết này các bên đều thừa nH, không phải chứng minh theo Điều 92 BLTTDS nên ghi nH ông V bà T nợ ông H 01 cây vàng loại nhẫn tròn trơn 4 số 9 năm 2006 bằng hợp đồng miệng. Tại phiên tòa, bà T ông H anh Sơn và ông C ông Hà thống nhất giá vàng 4 số 9 nhẫn tròn trơn có giá 6.000.000 đồng/chỉ, các đương sự thống nhất giá nên không phải ngừng phiên tòa định giá theo quy định tại khoản 1, điểm b khoản 3 Điều 104 Bộ luật tố tụng dân sự là có căn cứ, HĐXX xác định 1 cây vàng 24k, 4 số 9 loại nhẫn tròn trơn giá 60.000.000 đồng. Do là nợ chung trong thời kỳ hôn nhân, nay ông H yêu cầu bà T ông V phải thanh toán, bà T nhất trí mỗi bên thanh toán 5 chỉ vàng 4 số 9 nhẫn tròn trơn cho ông H, nên buộc ông V bà T mỗi người phải thanh toán cho ông H 05 chỉ vàng 9999, loại nhẫn vàng tròn trơn là phù hợp với khoản 2 Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình 2014 quy định về nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng.

[9.2]. Xét việc nợ ông bà B Quốc 20.000.000 đồng bằng Đơn xin xác nH ngày 25/5/2020, nợ ông Tiến ở Đông Dư 20.000.000 đồng theo Đơn xin xác nH ngày 25/5/2020 do ông V xuất trình: Quá trình chuẩn bị xét xử, Tòa án đã ra Quyết định cung cấp chứng cứ cho ông V xuất trình tài liệu chứng cứ với tên, tuổi, địa chỉ chính xác của ông bà B Quốc và ông Tiến để Tòa án triệu tập, nhưng ông V không xuất trình, nên không thể đưa ông bà B Quốc, ông Tiến vào tham gia tố tụng được, hơn nữa 02 Đơn xin xác nH này ông V chỉ ghi tôi vay mà không có bà T xác nH, đến nay bà T không thừa nH khoản vay này, nên không có căn cứ xác định đây là khoản vay chung của vợ chồng. Năm 2013 ông V đã trả nợ ông bà B Quốc xong, ông V trả nợ ông Tiến 10.000.000 đồng. Nên HĐXX không xem xét 02 khoản nợ này trong vụ án, nếu ông bà B Quốc, ông Tiến có khởi kiện sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

[10]. NH định về yêu cầu phản tố của ông Lê Văn V ngày 5/6/2020 về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị T cấp dưỡng nuôi con:

+ Đối với yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi anh Sơn: Ông V yêu cầu thời gian cấp dưỡng từ năm 2004 đến năm 2020: Xét anh Sơn sinh ngày 26/9/1991 từ năm 2004 đến 25/9/2009 anh Sơn chưa đủ 18 tuổi, thời điểm này bà T ông V chưa ly hôn nên không xem xét yêu cầu cấp dưỡng của ông V đối với bà T thời gian từ 2004-2009 vì Luật hôn nhân gia đình 2014 điều chỉnh cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn. Từ 26/9/2009 đến nay anh Sơn đã trưởng thành đủ 18 tuổi, không thuộc

đối tượng được cấp dưỡng theo Điều 110 của Luật hôn nhân và gia đình 2014 nên không chấp nH yêu cầu của ông V buộc bà T cấp dưỡng nuôi anh Sơn từ năm 2009-2020, từ đó không chấp nH yêu cầu cấp dưỡng nuôi anh Sơn của ông V đối với bà T là có căn cứ.

+ Đối với yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi anh CH: Ông V yêu cầu cấp dưỡng thời gian 05 năm từ năm 2013-2018: Xét anh CH sinh năm 2000, đến năm 2019 ông V bà T mới ly hôn, xét thời gian yêu cầu cấp dưỡng bà T ông V vẫn còn là vợ chồng nên HĐXX không có căn cứ chấp nH yêu cầu cấp dưỡng trong thời kỳ hôn nhân của ông V đối với bà T là có căn cứ.

[11]. Xét yêu cầu yêu cầu độc lập của bà Lê Thị H ngày 05/6/2020 về việc yêu cầu bà T ông V phải thanh toán nợ cho bà 200.000.000 đồng tiền vay mua tôn lợp chống nóng tầng 3 của ngôi nhà, toàn bộ mái tôn quanh sân, xây c trình phụ và yêu cầu bà T thanh toán cho bà 15.000.000 đồng tiền đi chuộc sổ đỏ đất ruộng tại nhà ông Thuận (60 tuổi) ở Đông Dư Hạ, xã Đông Dư: Xét bà H xuất trình Giấy chứng nH vay và cho vay tiền ngày 12/6/2014 giữa ông V và bà H có bà H làm chứng và Giấy xác nH vay tiền ngày 07/5/2021 giữa ông V bà H và có bà H làm chứng, tuy nhiên cả hai giấy này không có bà T ký nH, đến nay bà T không thừa nH khoản vay này là khoản vay chung, hơn nữa ông V trình bày lúc này bà T đã bỏ đi khỏi nhà, ông vay số tiền này để lợp chống nóng nhà bê tông 2 tầng, mái sân và xây c trình phụ, bà T xác định toàn bộ phần chống nóng, c trình phụ là tài sản riêng của ông V, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết, nên không có căn cứ xác định số tiền nợ 200.000.000 đồng này là khoản vay chung của bà T ông V nên không có căn cứ xem xét buộc bà T phải thanh toán c nợ với bà H mà xác định đây là khoản nợ riêng của ông V với bà H. Buộc ông V phải thanh toán toàn bộ số nợ trên cho bà H là có căn cứ.

Xét đối với yêu cầu của bà H buộc bà T thanh toán 15.000.000 đồng tiền bà H đi chuộc sổ đỏ đất ruộng từ nhà ông Thuận ở Đông Dư, đến nay bà H không có tài liệu chứng minh bà T ký giấy vay tiền, bà T không thừa nH khoản nợ này, nên HĐXX không có căn cứ khẳng định bà T vay tiền bà H, nên không chấp nH yêu cầu này của bà H để buộc bà T phải thanh toán cho bà H số tiền 15.000.000 đồng này là có căn cứ.

[12]. Xét ngày 05/6/2020 bà Lê Thị H có đơn yêu cầu độc lập đối với khoản nợ của bà T ông V, tuy nhiên bà H không xuất trình tài liệu chứng cứ và tạm ứng án phí đối với yêu cầu này, căn cứ vào Điều 191 của BLTTDS HĐXX không thụ lý yêu cầu độc lập của bà H là có căn cứ. Xét việc trình bày của bà H là bà cho bà T vay 50.000.000 đồng chữa bệnh cho anh Sơn, đưa bà Phùng Thị Tin (mẹ đẻ bà T) 150.000.000 đồng để chuộc sổ đỏ đất của cụ H về, nhưng không có tài liệu chứng cứ thể hiện bà T vay tiền của bà H nên không có căn cứ xem xét yêu cầu này của bà H là có căn cứ.

[13]. Xét việc phân chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn của bà T: xác định bà T ông V có tài sản gồm 2/3 diện tích đối với 3 quyền sử dụng đất nông nghiệp 1024m², có giá trị là 682,66m² x 135.000 đồng/m² = 92.159.100 đ,

tương đương mỗi người có 46.079.550 đ. Xét phân chia như sau: Bà T ông V anh Sơn được cấp Giấy chứng nh quyền sử dụng đất nông nghiệp đối với 05 thửa, nay còn 03 thửa số 236 tờ 24, 127 tờ 3, 548 tờ 8 tổng diện tích là 1042m², bà T ông V có 2/3 diện tích đất nông nghiệp của 1024m² = 682,66m², phần còn lại của anh Sơn.

Căn cứ khoản 2 Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình 2014 quy định: “2. *Tài sản chung của vợ chồng được chia đôi ...*”, căn cứ vào chính sách chủ trương của Nghị định 64/CP thì nhà nước chia đất cho mỗi hộ gia đình có bao nhiêu nhân khẩu thì chia đều, ai cũng có đất tại mỗi thửa bằng các phần bằng nhau, nên khi chia đất nông nghiệp căn cứ vào việc phân chia trước đây xác định diện tích mỗi người được hưởng để HĐXX phân chia khi ông V anh Sơn không tự nguyện trả lại đất nông nghiệp cho bà T, nên căn cứ vào nguyên tắc phân chia tài sản chung vợ chồng, căn cứ vào việc chia đất nông nghiệp theo Nghị định 64, HĐXX chia đôi mỗi người được 1/2 diện tích đất nông nghiệp trong phần đất nông nghiệp của vợ chồng, tương đương mỗi người được 341,33m² đất nông nghiệp là phù hợp với quy định pháp luật.

Xét bà T yêu cầu chia đất nông nghiệp bằng hiện vật để bà có chỗ làm nông nghiệp, yêu cầu này của bà T là có căn cứ phù hợp với chính sách chia đất nông nghiệp cho nhân dân để sản xuất theo Nghị định 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ về việc ban hành bản quy định về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp. Xét 3 thửa còn lại là thửa số 236 tờ bản đồ số 24 Chừa V 600m² hiện bà H đang trồng ổi; thửa số 127 tờ bản đồ số 3 C 360m² ông V đang cho thuê và thửa số 548 tờ bản đồ số 8 Sau Chừa 64m² hiện do ông V quản lý:

+ Thửa số 236 tờ bản đồ số 24: bà H đang quản lý sử dụng trồng ổi, ông V trình bày cho bà H mượn, bà H thừa nh mượn, bà T không sử dụng, xét việc các bên cho nhau mượn không giấy tờ, không ai đề nghị xem xét hợp đồng mượn, hiện trên đất có trồng ổi, bà H cam kết khi nào ông V bà T lấy hoặc Tòa án giải quyết bà sẽ thu hoạch cây cối trả lại mặt bằng cho ông V bà T, hơn nữa thửa đất này rộng 600m² gần gấp đôi với diện tích bà T được hưởng là 341,33m² nên tiếp tục giao thửa này cho ông V (gồm cả phần anh Sơn) là phù hợp.

+ Thửa số 127 tờ bản đồ số 3 ông V đã ký hợp đồng cho ông T ông Q thuê ngày 10/01/2016, thời hạn thuê 05 năm đến ngày 31/12/2020, hợp đồng này hết hạn thuê. Ngày 30/12/2020 ông V tiếp tục ký hợp đồng cho ông Q thuê thời hạn thuê cho đến khi nhà nước thu hồi thì thanh lý hợp đồng, mỗi năm 9.000.000 đồng/sào, lấy tiền 5 năm 1 lần, bà T không biết gì về hợp đồng này, bà T không yêu cầu Tòa án xem xét về lợi tức từ hợp đồng cho thuê ông V đang được hưởng, không ai tranh chấp về hợp đồng này, ông Q trình bày nếu ông V đòi ruộng phải đền bù thuê ruộng cho tôi, xét không ai yêu cầu tranh chấp về hợp đồng thuê ruộng nên HĐXX không xem xét giải quyết, dành quyền cho các bên tranh chấp trong vụ án khác nếu có yêu cầu. Xác định thửa đất này ông Q đang quản lý sử dụng làm nhà tạm mái kính để trồng hoa màu, diện tích thửa này tương đương với diện

tích đất ruộng bà T được chia nên giao thửa này cho bà T quản lý sử dụng là phù hợp. Diện tích chênh lệch 18,67m², buộc bà T thanh toán chênh lệch giá trị quyền sử dụng đất nông nghiệp cho ông V anh Sơn là phù hợp.

+ Thửa số 548 tờ bản đồ số 8 diện tích 64m² hiện để không giao cho ông V anh Sơn là phù hợp.

Xét bà T có 341,33m² đất nông nghiệp, nên chia cho bà T toàn bộ thửa số 127, tờ bản đồ số 3, C, 360m² để sử dụng là phù hợp với quy định của Mục 1 của C văn số 1685/STNMT-ĐKTKĐĐ ngày 22/3/2022 của Sở Tài nguyên môi trường TP Hà Nội về việc Đẩy mạnh c tác quản lý Nhà nước trong thực hiện thủ tục tách thửa đất, hợp thửa đất như sau: *“Trong thời gian UBND TP Hà Nội chưa có quy định cụ thể về nội dung: “Điều kiện tách thửa đất, điều kiện hợp thửa đất theo từng loại đất và diện tích, kích thước tối thiểu được tách thửa đối với từng loại đất tại địa phương. Các trường hợp không được phép tách thửa đất. Việc quản lý đối với thửa đất có diện tích, kích thước nhỏ hơn mức tối thiểu. Việc quản lý đối với trường hợp tách thửa đất có hình thành đường giao thông sử dụng chung trên diện tích đất không phải đất ở”, Sở tài nguyên và môi trường đề nghị UBND các quận, huyện, thị xã: Tạm dừng việc tiếp nH, giải quyết thủ tục hành chính liên quan đến việc chia tách thửa đất đối với thửa đất nông nghiệp...”*, nên trong trường hợp này, việc giao cho bà T toàn bộ thửa 127, tờ bản đồ số 3 thôn T là tương đồng về diện tích được chia, phù hợp với pháp luật hiện tại đang vướng mắc chia tách thửa đất nông nghiệp của cơ quan quản lý nhà nước. Khi phân chia đất nông nghiệp cho bà T thửa 127 tờ 3 hiện ông Q đang thuê, sử dụng, nếu các bên tranh chấp hợp đồng thuê đất, tài sản trên đất thì khởi kiện bằng 1 vụ án khác vì vụ án này không ai yêu cầu xem xét hợp đồng thuê đất.

Việc phân chia cho bà T thửa số 127 tờ 3 360m², diện tích thửa ra so với diện tích được hưởng là 18,67m², buộc bà T thanh toán giá trị chênh lệch cho ông V anh Sơn là có căn cứ, cụ thể $18,67m^2 \times 135.000 \text{ đồng}/m^2 = 2.520.450 \text{ đồng}$ (ông V anh Sơn mỗi người được nH là 1.260.225 đồng). Giao cho ông V và anh Sơn 2 thửa còn lại để quản lý sử dụng. Anh Sơn, ông V không yêu cầu chia cụ thể phần mình nên HĐXX không chia cụ thể phần ông V và anh Sơn diện tích từng phần cụ thể mà ông V và anh Sơn được quyền quản lý sử dụng 2 thửa còn lại, nếu có tranh chấp việc phân chia thì giải quyết trong vụ án khác.

[14]. Xét yêu cầu chia số tiền 197.520.000 đồng từ tiền bồi thường giải phóng mặt bằng là tài sản chung của bà T ông V, đến nay bà T trình bày ông V còn giữ, ông V trình bày đã đưa bà T đi trả nợ hết, các bên không chứng minh được số tiền này còn tại đâu, hơn nữa số tiền này ông V nH về ngày 17/4/2012, đến ngày 21/6/2019 ông V bà T mới ly hôn, nay không chứng minh được còn nên HĐXX không có căn cứ để chia số tiền này, yêu cầu này của bà T không được chấp nH là có căn cứ.

[15]. NH định về án phí trong vụ án: Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[15.1]. Đình chỉ 1 phần yêu cầu chia tài sản chung đối với giá trị ngôi nhà nên hoàn trả bà T phần án phí đối với giá trị chia ngôi nhà. Bà T, ông V mỗi người phải chịu án phí trên số tiền được hưởng là 46.079.550 đồng theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326. Bà T ông V mỗi người phải chịu 1.500.000 đồng án phí đối với phần nghĩa vụ tài sản của ông Hoàng Đức H trên giá trị tài sản phải thi hành theo khoản 8 Điều 26 của Nghị quyết số 326. Yêu cầu chia số tiền 197.520.000 đồng của bà T không được chấp nH nên bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu này theo quy định tại khoản 1 Điều 16 của Nghị quyết 326.

[15.2]. Yêu cầu độc lập của bà H được chấp nH phần nợ của ông V nên buộc ông V phải chịu toàn bộ án phí đối với số tiền phải trả 200.000.000 triệu đồng theo quy định tại khoản 6 Điều 26 của Nghị quyết 326.

Yêu cầu độc lập của bà H đối với bà T không được chấp nH số tiền 15.000.000 đồng nên bà H phải chịu án phí dân sự đối với phần yêu cầu này theo quy định tại khoản 6 Điều 26.

[15.3]. Yêu cầu phản tố về cấp dưỡng của ông V không được thụ lý, không phải nộp tạm ứng án phí, xét yêu cầu này không được chấp nH, ông V không phải chịu án phí đối với yêu cầu cấp dưỡng theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 điểm b khoản 3 Điều 104, các Điều 68, 74, 92, 147, 184, 191, 217, 227, 271, 272, 273, 277 của Bộ luật tố tụng dân sự;
- Điều 166, khoản 2 Điều 155, các Điều 357, 468 Bộ luật dân sự 2015;
- Điều 110, khoản 2 Điều 59, khoản 2 Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Điều 99 của Luật đất đai năm 2013;
- Mục 1 Nghị định 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ về việc ban hành bản quy định về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp;
- Mục 1 C văn số 1685/STNMT-ĐKTKĐĐ ngày 22/3/2022 về việc Đẩy mạnh c tác quản lý Nhà nước trong thực hiện thủ tục tách thửa đất, hợp thửa đất;
- Điểm b khoản 5 Điều 27, điểm b khoản 1 Điều 12, khoản 1, 6, 8 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Xác định tài sản chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân của bà Nguyễn Thị T và ông Lê Văn V có gồm: **01 ngôi nhà** bê tông 2 tầng 1 tum xây dựng trên

thửa đất số 06, tờ bản đồ số 11, thôn T, xã J, huyện K, thành phố Hà Nội ngày 15/11/2004 UBND huyện K đã cấp Giấy chứng nh quyền sử dụng đất cho hộ gia đình cụ Lê Thị H (ngày 03/8/2009 đã đính chính tên người sử dụng đất là cụ Lê Thị H, cụ Lê Văn T); **682,66m² đất nông nghiệp** thuộc 03 thửa số 236 tờ bản đồ số 24 Trù Thủy diện tích 600m², thửa số 127 tờ bản đồ số 3 C 360m², thửa số 548 tờ bản đồ số 8 Sau Chùa 64m² đã được UBND huyện K cấp Giấy chứng nh quyền sử dụng đất ngày 10/10/2000 cho hộ gia đình ông Lê Văn V số vào sổ 1480QSDĐ và số tiền **197.520.000 đồng** từ số tiền bồi thường đất nông nghiệp năm 2012.

2. Đình chỉ xét xử yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng sau khi ly hôn của bà Nguyễn Thị T với ông Lê Văn V đối với ngôi nhà bê tông 2 tầng 1 tum xây dựng trên thửa đất số 06, tờ bản đồ số 11, thôn T, xã J, huyện K, thành phố Hà Nội ngày 15/11/2004 UBND huyện K đã cấp Giấy chứng nh quyền sử dụng đất cho hộ gia đình cụ Lê Thị H (ngày 03/8/2009 đã đính chính tên người sử dụng đất là cụ Lê Thị H, cụ Lê Văn T).

3. Chấp nh yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng sau khi ly hôn của bà Nguyễn Thị T đối với ông Lê Văn V đối với yêu cầu chia 682,66m² quyền sử dụng đất nông nghiệp thuộc 03 thửa đất số 236 tờ bản đồ số 24 Trù Thủy diện tích 600m², thửa số 127 tờ bản đồ số 3 C 360m², thửa số 548 tờ bản đồ số 8 Sau Chùa 64m² đã được UBND huyện K cấp Giấy chứng nh quyền sử dụng đất ngày 10/10/2000 cho hộ gia đình ông Lê Văn V số vào sổ 1480QSDĐ.

4. Không chấp nh yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng sau khi ly hôn của bà Nguyễn Thị T với ông Lê Văn V đối với việc chia số tiền 197.520.000 đồng từ tiền bồi thường đất nông nghiệp.

5. Bà Nguyễn Thị T, ông Lê Văn V mỗi người phải có trách nhiệm trả cho ông Hoàng Văn H 05 chỉ vàng 24k, 4 số 9, loại nhẫn vàng tròn trơn.

6. Không chấp nh yêu cầu phản tố của ông Lê Văn V đối với bà Nguyễn Thị T về việc cấp dưỡng nuôi con chung cho anh Lê Văn Sơn và anh Lê Văn CH.

7. Chấp nh 1 phần yêu cầu độc lập của bà Lê Thị H đối với ông Lê Văn V. Xác nh ông Lê Văn V nợ bà Lê Thị H số tiền 200.000.000 đồng tại Giấy chứng nh vay tiền và cho vay tiền ngày 12/6/2014 và tại Giấy xác nh vay tiền ngày 07/5/2021 giữa ông Lê Văn V và bà Lê Thị H. Buộc ông Lê Văn V phải thanh số tiền 200.000.000 đồng cho bà Lê Thị H.

Không chấp nh yêu cầu độc lập của bà Lê Thị H đối với bà Nguyễn Thị T về việc buộc bà Nguyễn Thị T phải thanh toán cho bà Lê Thị H số tiền 15.000.000 đồng.

8. Chia tài sản chung vợ chồng sau khi ly hôn như sau:

8.2. Chia cho bà Nguyễn Thị T, ông Lê Văn V mỗi người được quyền sử dụng 341,33m² đất nông nghiệp có giá trị là 341,33m² x 135.000 đồng/m² = 46.079.550 đồng.

8.3. Chia cụ thể như sau: Chia cho bà Nguyễn Thị T được quyền sử dụng toàn bộ thửa đất số 127 tờ bản đồ số 3, C, diện tích 360m² thôn T, xã J, huyện K,

thành phố Hà Nội. Chia cho ông Lê Văn V và anh Lê Văn Sơn được quyền sử dụng 02 thửa đất số 236 tờ bản đồ số 24, Trù Thủy, diện tích 600m² và thửa số 548, tờ bản đồ 8, Sau Chùa, diện tích 64m². Buộc bà Nguyễn Thị T phải thanh toán cho ông Lê Văn V và anh Lê Văn Sơn số tiền tương ứng với diện tích chênh lệch 18,67m² đất nông nghiệp là 2.520.450 đồng (Ông V và anh Sơn mỗi người được hưởng là 1.260.225 đồng).

Tổng giá trị tài sản bà T, ông V được nH mỗi người là 46.079.550 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, thì kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên có nghĩa vụ thi hành án còn phải trả lãi của số tiền phải trả thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, 468 của Bộ luật dân sự 2015.

9. Số tiền của anh Lê Văn Sơn trong phần tiền được bồi thường đất ruộng năm 2012 và tiền bán đất ruộng cho ông M nếu anh Sơn có tranh chấp sẽ được xem xét giải quyết trong vụ án khác.

10. Hợp đồng thuê đất thửa đất số 127, tờ bản đồ số 3, C thôn T, xã J, huyện K, Hà Nội ký kết giữa ông Q và ông V, nếu các bên liên quan đến hợp đồng thuê đất, tài sản trên thửa đất này có tranh chấp, khi có yêu cầu sẽ giải quyết trong vụ án khác.

11. Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, bà T, ông V, anh Sơn có quyền, nghĩa vụ liên hệ các Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về quản lý đất đai để kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất nông nghiệp đã được xác định trong bản án, để được cấp, đính chính lại Giấy chứng nH quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 99 của Luật đất đai năm 2013.

12. Về án phí:

12.1. Bà Nguyễn Thị T, ông Lê Văn V mỗi người phải chịu 2.303.977 đồng án phí chia tài sản chung vợ chồng sau khi ly hôn về việc phân chia đất nông nghiệp. Bà Nguyễn Thị T, ông Lê Văn V mỗi người phải chịu 1.500.000 đồng án phí đối với số nợ của ông Hoàng Đức H.

12.2. Ông Lê Văn V phải chịu 10.000.000 đồng án phí với yêu cầu độc lập của bà Lê Thị H buộc ông V phải thanh toán số tiền 200.000.000 đồng cho bà H.

12.3. Bà Lê Thị H phải chịu 750.000 đồng án phí đối với yêu cầu độc lập buộc bà Nguyễn Thị T thanh toán số tiền 15.000.000 đồng. Bà H đã nộp 5.375.000 tạm ứng án phí theo BL số 0005877 ngày 23/3/2021 tại Chi cục THADS huyện K, sau khi đối trừ, hoàn trả bà Lê Thị H 4.625.000 đồng tạm ứng án phí yêu cầu độc lập.

12.4. Bà Nguyễn Thị T phải chịu 9.876.000 đồng án phí về việc không chấp nH yêu cầu chia số tiền 197.520.000 đồng bồi thường đất nông nghiệp.

12.5. Ông Lê Văn V không phải chịu án phí đối với yêu cầu cấp dưỡng.

*Tổng số án phí bà T phải chịu là 13.679.977 đồng. Sau khi đối trừ tạm ứng án phí bà T đã nộp là 32.445.000 đồng theo BL số 0004933 ngày 09/12/2019 tại Chi cục THADS huyện K, bà T được hoàn trả 18.765.023 đồng tạm ứng án phí.

*Tổng số án phí ông V phải nộp là 13.803.977 đồng.

Theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

13. Về quyền kháng cáo: Báo cho anh Sơn, bà T, ông H có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Người đại diện theo ủy quyền của ông V + bà H vắng mặt khi tuyên án, bà H, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ H cụ T, chị Huyền cháu Chi, anh CH, ông Q, ông T, ông M vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nH được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nH:

- Các đương sự;
- VKSND TP Hà Nội;
- VKSND h. K;
- Chi cục THADS h. K;
- TANDTP. Hà Nội;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Vũ Thiên Hương